BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

ĐỖ XUÂN MINH

PHÁP LUẬT VIỄN THÔNG VIỆT NAM- THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI – 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **BỘ TƯ PHÁP**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

ĐỖ XUÂN MINH

PHÁP LUẬT VIỄN THÔNG VIỆT NAM- THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: Luật Kinh tế
Mã số đề tài: 9380107

Người hướng dẫn khoa học: TS. PHAN CHÍ HIẾU
TS. ĐỒNG NGỌC BA

HÀ NỘI – 2022

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Trong những năm qua cùng với quá trình phát triển của đất nước, ngành viễn thông Việt Nam là một trong những ngành có những bước phát triển rất nhanh và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Với những chính sách tích cực về viễn thông, Việt Nam đã tạo ra hành lang pháp lý để thúc đẩy cạnh tranh, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp mới tham gia thị trường. Mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông và chất lượng dịch vụ viễn thông ngày càng được hoàn thiện và nâng cao, trong khi giá cước từng bước giảm xuống bằng và thấp hơn mức bình quân của khu vực và thế giới.

Trong suốt 03 năm qua, đại dịch COVID-19 đã chỉ ra vai trò đặc biệt quan trọng của viễn thông trong việc tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như đời sống của con người. Chưa bao giờ, chưa khi nào, công cuộc chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, mọi hành vi của con người đều có thể được thực hiện trực tuyến, các kênh mua bán trực tuyến, tài chính số, giáo dục trực tuyến, y tế điện tử,.. và nhiều hình thức khác cho thấy vai trò của viễn thông trong xã hội hiện đại ngày nay.

Tuy nhiên, sự phát triển của viễn thông cũng nảy sinh những mặt trái, đặc biệt là vấn đề về hạ tầng viễn thông, an toàn viễn thông, an ninh mạng và quản lý thông tin trên hệ thống mạng viễn thông. Với tốc độ phát triển nhanh, tính không giới hạn phạm vi không gian và thời gian, các nội dung thông tin trên Internet mang sức mạnh to lớn đặt ra yêu cầu và thách thức không nhỏ cho công tác quản lý. Đối mặt với những vấn đề phức tạp trên, nhiều quốc gia đã ban hành chiến lược, hoàn thiện khung khổ pháp lý về viễn thông, quản lý thông tin viễn thông nhằm tạo dựng một môi trường thông tin lành mạnh, bình đẳng cho mọi cá nhân, tổ chức.

Tại Việt Nam, sau hơn 10 năm áp dụng Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo hành lang pháp lý thúc đẩy cạnh tranh, phát triển cơ sở hạ tầng mạng viễn thông hiện đại, phát triển thị trường viễn thông với nhiều loại hình dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng, tạo nền tảng cho sự phát triển đất nước. Mặc dù vậy, khi triển khai thực thi các quy định pháp luật về viễn thông, đặc biệt khi Việt Nam đã gia nhập WTO cũng như đã tham gia một số FTA thế hệ mới, trong đó nổi bật là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu thì một số nội dung của pháp luật viễn thông đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập chưa tương thích với thông lệ quốc tế. Cùng với đó, khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, nhất là cuộc CMCN 4.0, lĩnh vực viễn thông xuất hiện các loại hình dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới, hình thành cơ sở hạ tầng viễn thông mới kết hợp với các hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ nhu cầu phát triển, v.v....

Chính vì vậy, việc phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật viễn thông, thực tiễn thi hành pháp luật về viễn thông để phát hiện những điểm tồn tại, hạn chế, qua đó đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật viễn thông ở Việt Nam là rất cần thiết, mang tính thời sự trong thời điểm hiện nay.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở những quan điểm và đường lối của Đảng, Nhà nước cũng như từ thực tiễn hoạt động xây dựng pháp luật viễn thông ở Việt Nam thời gian qua, mục đích của luận án là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, thực trạng pháp luật và thi hành pháp luật trong lĩnh vực viễn thông ở Việt Nam, từ đó xác định yêu cầu và đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu của luận án, đề tài sẽ tập trung vào các nhiệm vụ cơ bản sau đây:

- Làm rõ những vấn đề lý luận liên quan đến lĩnh vực viễn thông, pháp luật viễn thông, cụ thể như khái niệm và nội dung của pháp luật về viễn thông cũng như vai trò của pháp luật viễn thông.
- Phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam hiện nay.
- Xác định các yêu cầu và giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về viễn thông và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Hệ thống các quan điểm lý luận về viễn thông.
- Hệ thống các quy định pháp luật về viễn thông của Việt Nam và kinh nghiệm từ một số quốc gia trên thế giới.
- Thực tiễn thực hiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Pháp luật viễn thông có nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần luận giải, tuy nhiên với yêu cầu về dung lượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài này chỉ tập trung vào những vấn đề lý luận về pháp luật viễn thông; những nội dung cơ bản của pháp luật viễn thông ở Việt Nam; qua đó chỉ ra những điểm bất cập, hạn chế và chưa phù hợp với thông lệ, luật pháp quốc tế nhằm xác định yêu cầu và đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ đối tượng và phạm vi nghiên cứu nêu trên, nghiên cứu sinh sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học dựa trên quan điểm, nền tảng phương pháp duy vật biện chứng cùng các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam như phương pháp tổng hợp và phân tích, phương pháp thống kê, phương pháp so sánh và đối chiếu, kết hợp nghiên cứu lý luận với thực tiễn v.v...

Thứ nhất, phương pháp duy vật biện chứng và lịch sử được tác giả sử dụng chủ yếu khi nghiên cứu các nội dung Chương 1 của luận án để đánh giá và giải quyết các vấn đề lý luận viễn thông và pháp luật viễn thông, trên cơ sở những điều kiện cụ thể của Việt Nam cũng như kinh nghiệm của nước ngoài nhằm tiếp thu có chọn lọc các sáng kiến pháp luật quốc tế.

Thứ hai, phương pháp phân tích, tổng hợp, bình luận và diễn giải được sử dụng chủ yếu khi nghiên cứu Chương 2 và Chương 3 của luận án để khái quát hoá, đánh giá và nhận định về thực trạng pháp luật về viễn thông, cũng như làm sáng tỏ những yêu cầu và giải pháp hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam.

Thứ ba, phương pháp so sánh luật học được tác giả sử dụng xuyên suốt toàn bộ nội dung của luận án.

5. Những đóng góp mới của luận án

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu của các công trình liên quan đến đề tài luận án, cùng với sự nghiên cứu và phát triển, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ có những đóng góp khoa học pháp lý mới như sau:

Thứ nhất, luận án xây dựng hệ thống lý luận khoa học pháp lý về viễn thông, thể hiện thông qua việc xây dựng khái niệm, nội dung, phân tích vai trò của pháp luật về viễn thông.

Thứ hai, luận án đánh giá tương đối toàn diện và có hệ thống thực trạng pháp luật về viễn thông và thực tiễn thực hiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam. Đồng thời, luận án phân tích, đánh giá những kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực này.

Thứ ba, luận án xác định được các yêu cầu khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật viễn thông ở Việt Nam, đồng thời đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật viễn thông ở Việt Nam một cách toàn diện.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Về mặt lý luận, kết quả nghiên cứu của luận án góp phần hoàn thiện những vấn đề lý luận khoa học pháp lý về viễn thông.

Về mặt thực tiễn, những đề xuất về các giải pháp cụ thể cho việc hoàn thiện pháp luật về viễn thông là tư liệu tham khảo có giá trị cho công tác lập pháp cũng như các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện pháp luật về viễn thông. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng có thể là tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập về pháp luật viễn thông trong các cơ sở đào tạo về luật học.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu; tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án; kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án được kết cấu thành 3 chương, bao gồm:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về viễn thông và pháp luật về viễn thông.

Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về viễn thông ở Việt Nam hiện nay.

Chương 3: Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật pháp luật về viễn thông ở Việt Nam.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Hiện tại, các nghiên cứu chuyên sâu liên quan đến pháp luật viễn thông nói chung và vấn đề quản lý thông tin trên mạng viễn thông nói riêng vẫn còn ít và hạn chế. Bởi vậy, nghiên cứu, phân tích sâu các quy định pháp luật liên quan đến các nội dung khác của lĩnh vực viễn thông và quản lý thông tin trên mạng viễn thông cần phải được thực hiện bài bản, có hệ thống. Đây là điểm quan trọng mà luận án sẽ triển khai.

Thứ nhất, luận án tiếp tục nghiên cứu làm sâu sắc khái niệm "viễn thông" và đặc điểm của viễn thông trong tình hình mới:

Các công trình công bố đã đưa ra khái niệm về "viễn thông", các khái niệm tương đối thống nhất về cách hiểu, tuy nhiên, các khái niệm "viễn thông" chưa bao quát được những vấn đề liên quan đến xu thế hội tụ công nghệ, quá trình chuyển đổi số, quản lý thông tin, đây là nhu cầu thực tế trong bối cảnh phát triển mạnh của công nghệ nhất là cuộc CMCN lần thứ tư với nền tảng Trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (Internet of Things, IoT), Dữ liệu lớn (Big Data), v.v…

Luận án tập trung hoàn thiện khái niệm "viễn thông" trên cơ sở kế thừa các khái niệm "viễn thông" truyền thống cùng với xu thế hội tụ công nghệ, quá trình chuyển đổi số, quản lý thông tin. Đây là điểm mới của luận án so với các công trình nghiên cứu trước đó.

Luận án xây dựng các đặc điểm của viễn thông trên nền tảng các công trình đã nghiên cứu, trên tinh thần kế thừa và mở rộng, phân tích sâu hơn theo hướng các đặc điểm về pháp lý. Theo đó, các đặc điểm pháp lý sẽ nhấn mạnh vào các tiêu chí: Chủ thể, đối tượng, mục đích, quản lý nhà nước.

Thứ hai, luận án phân tích vai trò viễn thông trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các rào cản đối với việc quản lý viễn thông:

Nghiên cứu sinh kế thừa các phân tích về vai trò của viễn thông đối với sự phát triển kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế, trên cơ sở đó phân tích các rào cản đối với việc quản lý hoạt động viễn thông như yếu tố cung cấp dịch vụ qua biên giới, yếu tố kỹ thuật công nghệ, yếu tố an ninh, kiểm soát thông tin. Qua đó làm rõ được nhu cầu phải quản lý nhà nước đối với hoạt động viễn thông.

Thứ ba, luận án phân tích những vấn đề lý luận về pháp luật viễn thông và kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng pháp luật viễn thông:

Nghiên cứu sinh sẽ kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về kinh nghiệm xây dựng pháp luật viễn thông. Tác giả lựa chọn các quốc gia khảo cứu trên cơ sở đại diện các hệ thống

pháp luật (Common Law, Civil Law) và các quốc gia có điểm tương đồng trong quan điểm quản lý về viễn thông.

Thứ tư, luận án phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về viễn thông tại Việt Nam:

Các phân tích đánh giá thực trạng pháp luật về viễn thông còn khá tản mạn, nhiều vấn đề pháp luật còn chưa được phân tích đánh giá sâu sắc. Luận án sẽ tập trung nghiên cứu, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành 04 vấn đề cơ bản: một là, pháp luật về kinh doanh viễn thông; hai là, pháp luật về cấp phép viễn thông; ba là, pháp luật về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông; bốn là, pháp luật về quản lý thông tin trên mạng viễn thông. Qua đó làm rõ thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về viễn thông làm cơ sở cho những định hướng và giải pháp hoàn thiện về pháp luật.

Thứ năm, xây dựng các giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về viễn thông:

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm phát triển từ các công trình nghiên cứu, tác giả luận án định hướng việc hoàn thiện pháp luật như sau: một là, hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; hai là, hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải căn cứ vào thực trạng cơ sở hạ tầng viễn thông và hướng phát triển trong thời gian tới; ba là, hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế; bốn là, hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải đảm bảo tự do kinh doanh đồng thời đảm bảo an toàn, an ninh về thông tin.

CHƯƠNG 1:
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VIỄN THÔNG VÀ PHÁP LUẬT VỀ VIỄN THÔNG

1.1. Những vấn đề lý luận về viễn thông

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm viễn thông và hoạt động viễn thông

Tổng hợp các quan niệm về viễn thông trên thế giới và ở Việt Nam, có thể định nghĩa khái niệm hoạt động viễn thông làm cơ sở để thực hiện các nghiên cứu pháp lý như sau: *"Hoạt động viễn thông là các hoạt động nhằm thực hiện việc truyền tải thông tin qua các hình thức truyền dẫn khác nhau, bao gồm: hoạt động sản xuất thiết bị viễn thông, hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông, hoạt động kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông và hoạt động quản lý thông tin trên mạng viễn thông"*.

Trên cơ sở khái niệm về hoạt động viễn thông, có thể nhận diện các đặc điểm hoạt động viễn thông như sau:

Thứ nhất, chủ thể của hoạt động viễn thông bao gồm: doanh nghiệp viễn thông, người sử dụng dịch vụ viễn thông và cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.

Thứ hai, đối tượng của hoạt động viễn thông là dịch vụ viễn thông. Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai người hoặc một nhóm người sử dụng hệ thống viễn thông, vì vậy không có tính vật thể,

không thể cầm nắm. Quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ viễn thông là không chia tách được. Quy trình sản xuất của dịch vụ viễn thông không được gián đoạn, không thể phân cắt. Quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ diễn ra cùng một lúc.

Dịch vụ viễn thông có tính không ổn định. Dịch vụ viễn thông không thể dự trữ được.

Thứ ba, hoạt động viễn thông được hình thành trên cơ sở thoả thuận hợp đồng. Trong hoạt động viễn thông, hợp đồng viễn thông bao gồm: Hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông, Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.

1.1.2. Vai trò của hoạt động viễn thông

1.1.2.1. Hoạt động viễn thông đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế

Viễn thông vừa thuộc cơ sở hạ tầng sản xuất, vừa thuộc cơ sở hạ tầng xã hội. Với tư cách là cơ sở hạ tầng sản xuất, viễn thông tạo điều kiện cung cấp mọi thông tin cơ bản cần thiết cho sản xuất và thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh. Với tư cách là cơ sở hạ tầng xã hội, viễn thông tạo ra những tiền đề cần thiết cho sự phát triển văn hoá - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

1.1.2.2. Viễn thông là một ngành kinh tế lớn

Trong xu hướng phát triển chung trên thế giới, viễn thông đã trở thành một ngành kinh tế - dịch vụ quan trọng của Việt Nam khi bước vào kỷ nguyên thông tin. Viễn thông hiện đại có tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu kinh tế xã hội, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

1.1.2.3. Viễn thông là công cụ để điều hành và quản lý đất nước

Thông tin là công cụ để Nhà nước quản lý, điều hành mọi hoạt động của đất nước. Bất kỳ Chính phủ nào lên cầm quyền đều sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc để quản lý và điều hành đất nước.

1.2.2.4. Hoạt động viễn thông góp phần mở rộng hợp tác quốc tế

Phát triển viễn thông tạo điều kiện cho nền kinh tế Việt Nam hội nhập, tiếp cận với nền kinh tế thế giới, thu hút vốn, chuyển giao công nghệ, hợp tác kinh doanh để phát triển.

Như vậy, hoạt động viễn thông có vai trò quan trọng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế, là một ngành kinh tế lớn, là công cụ để Chính phủ điều hành và quản lý đất nước, góp phần mở rộng hợp tác quốc tế. Do đó, hoạt động viễn thông cần phải có hệ thống pháp luật đầy đủ, minh bạch để Nhà nước quản lý hoạt động viễn thông, vừa đảm bảo sự phát triển, đồng thời đảm bảo hoạt động viễn thông không đi chệch hướng các mục tiêu đã đề ra.

1.2. Những vấn đề lý luận về pháp luật viễn thông

1.2.1. Khái niệm pháp luật viễn thông

Trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, pháp luật về viễn thông, cùng với các chế định khác của pháp luật là công cụ không thể thiếu để Nhà nước điều tiết nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã

hội chủ nghĩa. Nếu như các quy định của pháp luật chung như Bộ Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, v.v… là cơ sở pháp lí để tạo ra một sân chơi chung cho tất cả các tổ chức, cá nhân trong xã hội thì pháp luật về viễn thông, với tư cách là một chế định của pháp luật mang tính chất chuyên ngành (pháp luật chuyên ngành), là cơ sở pháp lí để đảm bảo cho các hoạt động viễn thông như đầu tư, kinh doanh viễn thông; viễn thông công ích; quản lý viễn thông; xây dựng công trình viễn thông; v.v… diễn ra trong thực tiễn.

Pháp luật viễn thông là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động đầu tư, kinh doanh viễn thông; quản lý viễn thông; xây dựng hạ tầng, công trình viễn thông; quản lý hệ thống thông tin trên các mạng viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông

1.2.2. Đặc điểm pháp luật viễn thông

Pháp luật viễn thông có 03 đặc điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất, pháp luật viễn thông là lĩnh vực pháp luật dịch vụ mà các quy phạm mang tính kỹ thuật chuyên ngành, chuyên môn rất cao. Pháp luật viễn thông có tính đặc thù, riêng biệt, với các quy định có tính chuyên môn, kỹ thuật cao mà không phải ai cũng có thể hiểu và nắm bắt được. Pháp luật viễn thông quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhằm quản lý các đối tượng trong hoạt động kinh tế- xã hội tuân thủ để bảo đảm an toàn cho người sử dụng dịch vụ, bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Thứ hai, pháp luật viễn thông là lĩnh vực pháp luật mang tính liên ngành, có mối quan hệ với các lĩnh vực pháp luật khác như: Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Giao dịch điện tử, Luật An ninh mạng, Luật Thương mại…

Pháp luật về kinh doanh dịch vụ viễn thông có mối quan hệ chặt chẽ với pháp luật đầu tư, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật về thương mại.

Pháp luật về cấp phép viễn thông có mối quan hệ chặt chẽ với pháp luật về điều kiện kinh doanh, pháp luật giao dịch điện tử, pháp luật về sở hữu trí tuệ. Trong đó viễn thông là nền tảng để thực hiện các hoạt động trên hệ thống.

Pháp luật về kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn trong viễn thông thuộc cơ sở hạ tầng quốc gia, vì vậy pháp luật viễn thông có quan hệ pháp luật điều chỉnh các lĩnh vực cơ sở hạ tầng quốc gia khác như giao thông, điện, nước…để đảm bảo các sự phát triển chung của các nguồn lực quốc gia.

Pháp luật về quản lý thông tin trên mạng viễn thông có mối quan hệ với Luật Sở hữu trí tuệ, Luật An ninh mạng,…

Thứ ba, pháp luật viễn thông là lĩnh vực pháp luật ngày càng được quốc tế hoá một cách nhanh chóng. Chính vì vậy, pháp luật viễn thông chịu sự ảnh hưởng với các quy định mang tính thông lệ quốc tế, bên cạnh đó, hệ thống viễn thông có mức độ thay đổi công nghệ rất nhanh với sự xuất hiện của nhiều phương thức cung cấp thông tin mới, đặc biệt là mô hình mạng xã hội như Facebook,

Tiktok, v.v… đòi hỏi pháp luật viễn thông phải thường xuyên được chỉnh sửa để phù hợp.

1.2.3. Nội dung pháp luật viễn thông

Với đối tượng điều chỉnh là các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động viễn thông như trên, nội dung pháp luật viễn thông của các quốc gia trên thế giới cũng như của Việt Nam, trong phạm vi luận án này nội dụng pháp luật viễn thông bao gồm 04 nội dung sau:

Thứ nhất, các quy định về kinh doanh dịch vụ viễn thông. Quy định kinh doanh dịch vụ viễn thông nằm trong tổng thể các quy định về kinh doanh, chịu ảnh hưởng bởi các học thuyết về quyền tự do kinh doanh, tự do lựa chọn mô hình, quy mô kinh doanh, quyền tự do lựa chọn hình thức, cách thức huy động vốn, quyền tự do hợp đồng, quyền tự do cạnh tranh, tự do lựa chọn cách thức giải quyết tranh chấp.

Thứ hai, các quy định về cấp phép viễn thông. Dịch vụ viễn thông là dịch vụ phức tạp cần thiết phải có sự quản lý, điều tiết hoạt động kinh doanh của Nhà nước. Hoạt động viễn thông có nhiều loại giấy phép khác nhau, gồm cả giấy phép về kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

Thứ ba, các quy định về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông. Đây là các quy định mang tính chuyên ngành, đặc thù trong lĩnh vực viễn thông như viễn thông công ích; thiết bị đầu cuối, thiết lập mạng viễn thông, kết nối, chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông; tài nguyên viễn thông; giá cước viễn thông; quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông và công trình viễn thông, v.v...

Thứ tư, các quy định về quản lý thông tin trên mạng viễn thông và bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông. Nội dung các quy định đảm bảo các tổ chức cá nhân không đưa thông tin xấu, thông tin có tính kích động, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân.

1.2.4. Pháp luật viễn thông một số quốc gia trên thế giới

1.2.4.1. Pháp luật viễn thông Singapore

Năm 1999, Singapore ban hành Luật Viễn thông với định hướng xây dựng, phát triển các chiến lược ngắn và trung bình nhằm đảm bảo các chính sách và điều chỉnh là hiệu quả và phù hợp, hướng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp viễn thông trong và ngoài nước, mang lại lợi ích cho doanh nghiệp và người tiêu dùng. Luật Viễn thông của Singapore là luật khung, quy định chung về quản lý, điều hành viễn thông. Các nội dung cụ thể được thể hiện tại các văn bản dưới luật, các quy định cụ thể và các quy trình thực hiện v.v...

1.2.4.2. Pháp luật viễn thông của Trung Quốc

Ngày 20/9/2000, Quốc vụ Viện Trung Quốc thông qua "Điều lệ viễn thông của Trung Quốc". Đây là văn bản pháp lý cao nhất điều chỉnh trong lĩnh vực viễn thông của Trung Quốc với mục đích tạo trật tự thị trường viễn thông, bảo hộ quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng và các doanh nghiệp kinh doanh

nghiệp vụ viễn thông, bảo đảm an toàn mạng lưới và tin tức viễn thông, thúc đẩy phát triển lành mạnh ngành viễn thông. Trung Quốc thực hiện chế độ cấp phép theo phân loại nghiệp vụ viễn thông đối với việc kinh doanh nghiệp vụ viễn thông.

1.2.4.3. Pháp luật viễn thông của Úc

Luật Viễn thông (Telecommunications act 1997) được Nghị viện thông qua là cơ sở để Bộ và cơ quan quản lý thực thi viễn thông thi hành việc quản lý ngành viễn thông, các nội dung liên quan đến triển khai thực thi pháp luật thực tế được quy định tại Quy định thực thi trong viễn thông do Bộ trưởng ban hành.

Hệ thống pháp luật viễn thông Úc được cập nhật sửa đổi theo chu kỳ trên cơ sở các quy định của pháp luật với mục đích chính là đảm bảo quyền lợi lâu dài người sử dụng, nhà cung cấp dịch vụ và khả năng cạnh tranh quốc tế của ngành viễn thông.

1.2.4.4. Đánh giá tổng quan về luật viễn thông của các nước và kinh nghiệm áp dụng cho Việt Nam

Quá trình hoàn thiện pháp luật về viễn thông của các nước gắn liền với quá trình cải cách ngành viễn thông.. Quá trình này gặp rất nhiều khó khăn bởi phụ thuộc vào thể chế chính trị, điều kiện kinh tế, xã hội của mỗi nước, mặc dù vậy thì mục đích chung là tạo cơ sở pháp lý ổn định nhằm phát triển viễn thông và tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn.

Quá trình hoàn thiện môi trường pháp lý về viễn thông của các nước có một số đặc điểm nổi bật sau:

- Quá trình này thường được chia làm hai nhóm chính:

+ Nhóm thứ nhất: Tạo ra hành lang pháp lý cho sự cạnh tranh đồng thời với sự ra đời của Cơ quan quản lý thực thi, Cơ quan quản lý độc lập.

+ Nhóm thứ hai: Nhóm mới, kết quả của điều chỉnh lại cho tương thích sự hội tụ trong quản lý.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung Chương 1 khái quát lại một số quan điểm liên quan đến khái niệm viễn thông và hoạt động viễn thông. Từ đó, luận án lựa chọn sử dụng khái niệm liên quan đến viễn thông và hoạt động viễn thông như sau: (1) Viễn thông là sự truyền tải thông tin qua một khoảng cách thông qua các hình thức truyền dẫn khác nhau; (2) Hoạt động viễn thông là các hoạt động nhằm thực hiện việc truyền tải thông tin qua các hình thức truyền dẫn khác nhau, bao gồm: hoạt động sản xuất thiết bị viễn thông, hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông, hoạt động kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông và hoạt động quản lý thông tin trên mạng viễn thông. Luận án cũng đã đề cập đến các đặc điểm cơ bản và vai trò của hoạt động viễn thông trong thực tiễn.

Với vai trò quan trọng như vậy, hoạt động viễn thông cần đặt dưới sự quản lý bằng pháp luật. Pháp luật viễn thông là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động đầu tư, kinh doanh viễn thông; quản lý viễn thông; xây dựng hạ tầng, công trình viễn thông; quản lý hệ thống thông tin trên các mạng viễn thông; quyền và

nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông. Pháp luật viễn thông cần phải được xây dựng dựa trên yêu cầu điều chỉnh đầy đủ các nhóm hoạt động viễn thông nêu trên. Bởi vậy, luận án đưa ra quan điểm về nội dung pháp luật viễn thông gồm 04 nhóm vấn đề lớn: pháp luật về hoạt động đầu tư, kinh doanh viễn thông; pháp luật về cấp phép viễn thông; pháp luật về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông; pháp luật về quản lý hệ thống thông tin trên các mạng viễn thông và bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Pháp luật về viễn thông là công cụ đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh viễn thông vận hành theo các quy luật của thị trường. Kinh tế thị trường vận động theo những nguyên tắc, quy luật tự nhiên. Trong điều kiện kinh tế thị trường đó, tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi, bình đẳng cho hoạt động kinh doanh viễn thông là đòi hỏi khách quan, và là nhiệm vụ cơ bản của hệ thống pháp luật về viễn thông.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, trong bối cảnh phát triển của khoa học công nghệ và ảnh hưởng của Cách mạng công nghiệp 4.0, hầu hết các quốc gia đều tiến hành cải cách trong lĩnh vực pháp luật viễn thông theo hướng tạo cơ sở pháp lý ổn định nhằm phát triển thị trường viễn thông, tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn và với xu hướng hội tụ trong công tác quản lý một số lĩnh vực liên quan đến viễn thông và một số lĩnh vực liên quan đến viễn thông như: thông tin quảng bá, công nghệ thông tin.

CHƯƠNG 2:
THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ VIỄN THÔNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về kinh doanh dịch vụ viễn thông

Pháp luật về kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm các nội dung quy định về đầu tư dịch vụ viễn thông, quy định về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, quy định về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, quy định về bảo vệ quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông, quy định dịch vụ trung tâm dữ liệu. Những nội dung này sẽ lần lượt được nghiên cứu, phân tích theo từng phần dưới đây:

2.1.1. Quy định về đầu tư dịch vụ viễn thông

Phù hợp với pháp luật chung về đầu tư, hoạt động đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành (pháp luật viễn thông), pháp luật về đầu tư và các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Bên cạnh những kết quả tích cực trong thu hút đầu tư của các quy định về đầu tư dịch vụ viễn thông, thời gian qua, các quy định này cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập, cụ thể là:

Thứ nhất, thực tế hiện nay, trên các thị trường viễn thông quan trọng như thị trường dịch vụ di động, chủ yếu vẫn bao gồm các doanh nghiệp Nhà nước, nắm giữ trên 95% thị phần.

Thứ hai, hoạt động của dịch vụ vệ tinh tại Việt Nam hiện đang được thực hiện theo các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên như WTO, CPTPP.

Thứ ba, thời gian vừa qua, thị trường viễn thông Việt Nam đã xuất hiện các mối quan hệ cung cấp dịch vụ viễn thông giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, tức là mối quan hệ bán buôn cần xem xét quản lý.

2.1.2. Quy định về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền quyết định việc Nhà nước tiếp tục nắm quyền kiểm soát thông qua việc nắm cổ phần chi phối trong một số doanh nghiệp viễn thông chủ lực[1] có tầm quan trọng đặc biệt đối với toàn bộ mạng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng của đất nước.

Bên cạnh quy định về sở hữu nhà nước trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như trên, pháp luật viễn thông cũng quy định về sở hữu chéo trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, tức là quy định tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong hai hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường dịch vụ viễn thông để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh.

2.1.3. Quy định về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

Các quy định có liên quan đến cạnh tranh chung đã được quy định rất chi tiết trong Luật Cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đối với lĩnh vực viễn thông, nhiều quy định về cạnh tranh đã được cụ thể hóa trong Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật nhằm đảm bảo cạnh tranh lành mạnh trong thị trường cung cấp dịch vụ viễn thông ở Việt Nam thời gian qua, pháp luật về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông hiện nay vẫn còn tồn tại một số hạn chế, cụ thể:

Thứ nhất, thực tế mức độ cạnh tranh trên thị trường viễn thông hiện là khá cao, khá khốc liệt, chủ yếu thông qua khuyến mại, giảm giá, đặc biệt đối với thị trường viễn thông di động.

Thứ hai, pháp luật về viễn thông chưa quy định việc xác định thị trường và cách thức quản lý cạnh tranh trên thị trường viễn thông.

Thứ ba, vấn đề quản lý cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông chưa rõ ràng về thẩm quyền giữa Bộ Công thương và Bộ TTTT, về thủ tục cũng như quy trình phối hợp giải quyết vụ việc cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông , v.v…

2.1.4. Quy định về bảo vệ quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông

Để bảo vệ quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông, Bộ TTTT đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định số 49/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định số 25/2011/NĐ-CP và Nghị định 174/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy

---

[1] Một số doanh nghiệp viễn thông chủ lực như: VNPT; Viettel v.v...

định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

Ngoài ra, để bảo vệ quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông nếu đáp ứng bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết.

2.1.5. Quy định về dịch vụ trung tâm dữ liệu

Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu là ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 (STT 130 tại Phụ lục IV). Việc thiếu khung pháp lý về quản lý dịch vụ trung tâm dữ liệu đã nảy sinh một số vấn đề bất cập như sau:

+ Trong thực tế đã phát sinh nhiều trường hợp tổ chức, cá nhân đã sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu để cung cấp các dịch vụ vi phạm pháp luật (thuê máy chủ, chỗ đặt máy chủ để lưu trữ, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng không có giấy phép, cờ bạc; vận hành website đánh bạc; đăng tải, lưu trữ, truyền đưa thông tin chống phá cách mạng, thông tin vi phạm pháp luật…)

+ Thiếu các quy định về việc xác thực, lưu trữ thông tin của các cá nhân, tổ chức khi sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu xuyên biên giới, khách hàng chỉ cần thanh toán phí dịch vụ (qua thẻ ngân hàng/ví điện tử) là được sử dụng dịch vụ.

+ Cơ quan nhà nước không thể quản lý, kiểm soát hoạt động cũng như yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu xuyên biên giới tuân thủ các nghĩa vụ, ví dụ như nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

2.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về cấp phép viễn thông

2.2.1. Điều kiện cấp phép viễn thông

Đối với điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:

Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông khi có đủ các điều kiện liên quan đến giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Như vậy có thể thấy, điều kiện kinh doanh viễn thông được xét trên 04 điều kiện chính: điều kiện về chủ thể kinh doanh, điều kiện về tài chính, điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực, điều kiện về kỹ thuật.

2.2.1.1. Điều kiện chủ thể kinh doanh

Doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông có thể là doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam, hoặc có thể có vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên .

2.2.1.2. Điều kiện về tài chính

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông phải đáp ứng đầy đủ năng lực về tài chính, có khả năng bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Luật Viễn thông quy định điều kiện vốn pháp định và mức vốn

cam kết đầu tư đối với hoạt động kinh doanh viễn thông. Điều kiện được quy định với hoạt động đầu tư thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất, đầu tư thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất, đầu tư thiết lập mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh. Tuỳ theo mức độ phức tạp của hoạt động đầu tư mà quy định mức vốn pháp định có khác nhau.

2.2.1.3. Điều kiện về bộ máy và nhân lực

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông phải đáp ứng điều kiện bộ máy và nhân lực phù hợp với quy mô của hoạt động đầu tư. Điều 12 Thông tư 12/2013/TT-BTTT đã quy định cụ thể điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực.

2.2.1.4. Điều kiện về kỹ thuật

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông bên cạnh việc phải có Kế hoạch kinh doanh phải có kế hoạch kỹ thuật tương ứng với kế hoạch kinh doanh. Đối với từng loại hình kinh doanh viễn thông khác nhau, yêu cầu về kỹ thuật lại khác nhau.

Yêu cầu về kỹ thuật là yêu cầu cần thiết đối với hoạt động kinh doanh viễn thông, bởi đây là ngành nghề kinh doanh đặc thù, với một số nguồn tài nguyên hữu hạn không thể được sử dụng tuỳ tiện. Các quy định về yêu cầu kỹ thuật được đánh giá khá phù hợp vì đây là nội dung cần đưa ra những hướng dẫn tổng thể về đề cương của phương án, các yếu tố chi tiết, giải pháp kỹ thuật do nhà đầu tư đưa ra. Việc chỉ quy định khá chung chung cũng tạo điều kiện cho nhà đầu tư có thể đưa ra những giải pháp mới phù hợp hơn.

Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông, bao gồm:

- Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển
- Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
- Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

2.2.2. Thủ tục cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Việc cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông phải đảm bảo 05 nguyên tắc:

Thứ nhất, phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.

Thứ hai, ưu tiên cấp giấy phép viễn thông cho dự án có khả năng triển khai nhanh trên thực tế, có cam kết cung cấp dịch vụ lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ viễn thông; dự án cung cấp dịch vụ viễn thông đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thứ ba, trường hợp việc cấp giấy phép viễn thông có liên quan đến sử dụng tài nguyên viễn thông thì chỉ được xét cấp nếu việc phân bổ tài nguyên viễn thông là khả thi, theo đúng quy hoạch được phê duyệt và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.

Thứ bốn, tổ chức được cấp giấy phép viễn thông chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông, về việc triển khai thực hiện các quy định tại giấy phép và cam kết với cơ quan cấp phép.

Thứ năm, tổ chức được cấp giấy phép viễn thông phải nộp phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2.2.2.1. Quy trình thủ tục cấp giấy phép viễn thông

Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông phải gửi 5 bộ hồ sơ tới Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép.

Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển:

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển phải gửi 5 bộ hồ sơ tới Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép.

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng:

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng phải gửi 3 bộ hồ sơ tới Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép.

Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông:

Tổ chức muốn thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông phải gửi 3 bộ hồ sơ tới Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép.

Các thủ tục hành chính liên quan đến việc cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm: cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; Sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; Gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2.2.2.2. Thẩm quyền cấp phép viễn thông

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định 25/2011/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ TTTT, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông cấp các loại giấy phép viễn thông

Các giấy phép viễn thông có sử dụng băng tần số vô tuyến điện hoặc giấy phép viễn thông liên quan đến yếu tố nước ngoài hay có tính phức tạp liên quan đến nhiều Bộ ngành thì sẽ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ TTTT, các giấy phép viễn thông còn lại sẽ thuộc thẩm quyền của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

Việc cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hiện nay còn vướng mắc, bất cập, cụ thể:

Thứ nhất, theo quy định hiện hành, Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm (1) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, có thời hạn không quá 15 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, (2) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng và chưa có quy

định về giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông cấp cho doanh nghiệp có hạ tầng mạng.

Thứ hai, quy định về điều kiện tài chính của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông: Mức cam kết đầu tư; Vốn pháp định

2.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông

2.3.1. Viễn thông công ích

Theo quy định tại Điều 22 Luật Viễn thông, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là tổ chức tài chính nhà nước, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận để hỗ trợ thực hiện chính sách của Nhà nước về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Bên cạnh những kết quả nêu trên, hoạt động viễn thông công ích còn tồn tại bất cập liên quan đến Quỹ dịch vụ viễn thông công ích. Trên thế giới hầu hết các nước đang phát triển đều hình thành Quỹ dịch vụ viễn thông công ích với nguồn tài chính do các doanh nghiệp viễn thông đóng góp để nhà nước điều tiết và cấp lại cho chính các doanh nghiệp viễn thông thực hiện phát triển dịch vụ đến các vùng công ích do Nhà nước quy định. Tuy nhiên hiệu quả sử dụng của Quỹ Viễn thông công ích Việt Nam giai đoạn 2016-2020 chưa cao do mục tiêu đề ra của chương trình viễn thông công ích chưa phù hợp, việc tổ chức thực hiện còn gặp khó khăn... số dư Quỹ Viễn thông công ích Việt Nam còn khá nhiều, đến 31/12/2020 là 5.145 tỷ đồng.

2.3.2. Tài nguyên viễn thông

Tài nguyên viễn thông là tài nguyên quốc gia, bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền quản lý của Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, các quy định về tài nguyên viễn thông vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

Việc quy định đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có giá trị thương mại cao, có nhu cầu sử dụng vượt quá khả năng phân bổ đã nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên viễn thông.

Tên miền quốc tế sử dụng tại Việt Nam chưa được quản lý đầy đủ, đặc biệt khâu đăng ký, bởi thực tế cơ quan cấp tên miền cho khách hàng có thể là tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài.

2.3.3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và quản lý chất lượng viễn thông

2.3.3.1. Về tiêu chuẩn và quy chuẩn

Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn bao gồm 118 QCVN do Bộ TTTT ban hành, hơn 30 TCVN do Bộ TTTT đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ công bố và nhiều tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn cơ sở do doanh nghiệp ban hành trong lĩnh vực về viễn thông, tần số vô tuyến điện, phát thanh truyền hình,… được liên tục cập nhật, hài hoà với các tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp theo thông lệ quốc tế, là cơ sở phục vụ cho hoạt động quản lý chất lượng viễn thông được bài bản, nề nếp, ổn định.

2.3.3.2. Về chất lượng thiết bị viễn thông

Theo quy định về chất lượng sản phẩm hàng hoá, việc quản lý chất lượng thiết bị viễn thông được thực hiện trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Bộ TTTT đã ban hành các quy chuẩn, đối với các thiết bị đầu cuối viễn thông, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị mạng, thiết bị vô tuyến điện,...

2.3.3.3. Về kiểm định

Hiện nay Bộ TTTT thực hiện việc kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện bao gồm đo kiểm, chứng nhận sự phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật viễn thông của thiết bị viễn thông đã được lắp đặt trước khi đưa vào hoạt động theo Danh mục thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định do Bộ TTTT ban hành.

2.3.3.4. Về chất lượng dịch vụ viễn thông

Việc quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông được thực hiện theo nguyên tắc hậu kiểm, các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm công bố, kiểm tra, kiểm soát, bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông, theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chất lượng dịch vụ viễn thông.

2.3.4. Giá cước

a) Về phía Nhà nước

Nhà nước chỉ quyết định giá đối với giá cước kết nối, giá cước dịch vụ viễn thông công ích phù hợp với thực tế quản lý giá cước viễn thông hiện nay của các nước tiên tiến trên thế giới, tức là Nhà nước quản lý giá cước kết nối, giá cước công ích.

b) Về phía doanh nghiệp viễn thông

Khi cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp chủ động đưa ra các gói cước, mức cước khác nhau, phù hợp với nhu cầu đa dạng của thị trường trên cơ sở tham chiếu với giá cước kết nối do Nhà nước quy định. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp viễn thông đưa ra các gói cước hợp lý, phù hợp với khả năng chi trả của người sử dụng, thúc đẩy dịch vụ viễn thông ngày càng phát triển.

c) Về phía người sử dụng dịch vụ

Sau khi Luật Viễn thông ra đời, giá cước dịch vụ viễn thông tại Việt Nam ngày càng có xu hướng giảm, phù hợp với nhu cầu của đa số người sử dụng dịch vụ có thể tiếp cận với các dịch vụ viễn thông tiến tiến (3G, 4G), người sử dụng dịch vụ viễn thông có thể lựa chọn rất nhiều gói cước đa dạng (gói combo, gói riêng biệt theo từng đối tượng, gói ưu đãi…) có giá cước phù hợp với nhu cầu sử dụng của bản thân, không phân biệt người sử dụng ở nông thôn hay thành thị đều được sử dụng dịch vụ viễn thông với giá cước hợp lý, chất lượng đảm bảo.

2.3.5. Công trình, hạ tầng viễn thông

Quy định về công tác cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động. Trên cơ sở hướng dẫn của Luật Viễn thông năm 2009,

Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ theo thẩm quyền các quy định không còn phù hợp của địa phương về quy hoạch, quy trình, thủ tục cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, chỉ đạo việc phối hợp liên ngành để doanh nghiệp sử dụng đất và xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương trên cơ sở bảo đảm mỹ quan đô thị và phù hợp với quy hoạch xây dựng trên địa bàn.

Quy định về công tác sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông

Luật Viễn thông quy định các trường hợp chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông. Luật Viễn thông đã quy định trách nhiệm của chủ đầu tư về quy hoạch, thiết kế, đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo đảm việc sử dụng chung để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông phù hợp với quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động đã được phê duyệt.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, quy định pháp luật cũng như thực tiễn thực thi pháp luật về công trình, hạ tầng viễn thông vẫn còn một số hạn chế, bất cập như sau:

+ Vướng mắc, bất cập về việc đầu tư và chia sẻ hạ tầng kỹ thuật thụ động (tuyến cống, bể ngầm, cột trụ treo cáp, cột trụ điện…), nhất là các công trình, hạ tầng viễn thông trên tài sản công.

+ Thách thức, khó khăn khi chuyển đổi từ hạ tầng viễn thông sang hạ tầng số.

2.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về quản lý thông tin trên mạng viễn thông, bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân

2.4.1. Quản lý thông tin trên mạng

Theo quy định Nghị định 72/2013/NĐ-CP (Điều 3 Khoản 13), thông tin trên mạng là thông tin được lưu trữ, truyền đưa, thu thập và xử lý thông qua mạng. Thông tin trên mạng có thể được truyền tải, lưu trữ, thu thập và xử lý thông qua một số hình thức như: Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, mạng viễn thông di động, v.v

2.4.2. Bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân

Đối với Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định quyền riêng tư của cá nhân là bất khả xâm phạm và phạm vi quyền riêng tư không chỉ là quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhà ở, thư tín mà còn bao gồm quyền bảo vệ bí mật cá nhân, trong đó có thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình (Điều 21). Nội dung này được quy định tại Điều 38 Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010, Luật Viễn thông năm 2009; Luật Giao dịch điện tử năm 2005; Luật An toàn thông tin mạng năm; Luật Công nghệ thông tin năm 2006; Luật Báo chí năm 2016; Luật An ninh mạng năm 2018.

Một số hạn chế, bất cập của pháp luật về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân: Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, thống nhất; Thông tin, dữ liệu cá nhân đang bị mua bán, lộ, mất tràn lan, nhiều hành vi vi phạm pháp luật thiếu quy định xử

lý; Pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân nước ta đã có một số quy định về chế tài xử phạt với những hành vi vi phạm bảo vệ thông tin cá nhân, chưa có quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

1. Sau hơn 10 năm áp dụng, Luật Viễn thông đã góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển, hội nhập của nền kinh tế đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về viễn thông ở nước ta. Qua thực tiễn thi hành, hệ thống pháp luật về viễn thông đã góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển, hội nhập của nền kinh tế đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về viễn thông ở nước ta.

2. Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác xây dựng chính sách và thực thi quản lý viễn thông vẫn còn một số vướng mắc và bất cập như đã phân tích, đánh giá ở trên. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân tại Việt Nam từ Hiến pháp, các Luật, Nghị định, thông tư, v.v…, tuy nhiên, các văn bản này đang diễn giải việc bảo vệ thông tin cá nhân theo những cách khác nhau và không đồng bộ, tương thích và đều không thống nhất về khái niệm và nội hàm thông tin, dữ liệu cá nhân, bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân…

3. Với những bất cập, hạn chế nêu trên xung quanh nội dung pháp luật viễn thông Việt Nam hiện hành, việc hoàn thiện pháp luật về viễn thông là điều cần thiết. Quá trình hoàn thiện pháp luật viễn thông vừa phải xuất phát từ những hạn chế, bất cập của thực trạng pháp luật viễn thông, loại bỏ những bất cập, hạn chế, tồn tại của những quy định hiện hành về viễn thông vừa đảm bảo phản ánh đúng thực tiễn, đồng thời bổ sung những quy định mới cho phù hợp xu hướng phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và các cam kết về viễn thông trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã và đang đàm phán hoặc ký kết.

CHƯƠNG 3:
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ VIỄN THÔNG

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về viễn thông

3.1.1. Hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Thứ nhất, phải quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới kinh tế, chủ động hội nhập, thúc đẩy các ngành sản xuất trong nước phát triển nhằm phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đồng thời thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Thứ hai, phải tuân thủ pháp luật, thông lệ quốc tế, đặc biệt là phải phù hợp với các quy định của ITU, WTO.

3.1.2. Hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam

Quá trình hình thành, phát triển của pháp luật nói chung và pháp luật viễn thông nói riêng luôn bắt nguồn từ những đòi hỏi khách quan của nền kinh tế. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, kinh nghiệm tổ chức vận hành hoạt động kinh doanh ở Việt Nam còn thiếu cả về lí luận và thực tiễn. Thay đổi tư duy và cách làm việc của cả một xã hội là một thách thức lớn trong công cuộc cải cách pháp luật nói chung, cải cách pháp luật về viễn thông nói riêng.

3.1.3. Hoàn thiện pháp luật về viễn thông đảm bảo tính đồng bộ, tính thống nhất trong hệ thống pháp luật có liên quan đến lĩnh vực viễn thông

Hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về viễn thông nói riêng đóng vai trò quan trọng trong việc thể chế hoá đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ta. Về nguyên tắc, việc hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải được đặt trong mối quan hệ với giải pháp tổng thể hoàn thiện pháp luật nói chung và hệ thống các pháp luật chuyên ngành nói riêng.

Pháp luật về viễn thông cùng với các pháp luật chuyên ngành khác như điện lực, chứng khoán, hàng không, v.v... tạo nên hệ thống pháp luật chuyên ngành trong hệ thống pháp luật của Việt Nam.

3.1.4. Hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải xuất phát từ những hạn chế, bất cập của thực trạng pháp luật viễn thông

Việc đề ra các giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật phải phụ thuộc trực tiếp vào các điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và phải phù hợp với thực trạng nền kinh tế, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật nói chung. Và việc hoàn thiện pháp luật về viễn thông cũng vậy, việc đề ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam phải phù hợp với thực trạng nền kinh tế, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật viễn thông.

3.2. Một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện pháp luật về viễn thông

3.2.1. Hoàn thiện các quy định về kinh doanh viễn thông

- Tăng cường, khuyến khích sự tham gia của thành phần kinh tế tư nhân vào hoạt động viễn thông và kinh doanh viễn thông vừa đảm bảo thực hiện đúng các cam kết mở cửa thị trường, vừa thu hút được các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông, góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của hệ thống hạ tầng viễn thông trên cả nước.

- *Quản lý và điều tiết thị trường bán buôn trong kinh doanh viễn thông:* sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp sở hữu hạ tầng viễn thông trong việc công bố giá bán buôn lưu lượng, giá cho thuê hạ tầng và bổ sung quy định cơ quan quản lý nhà nước thực hiện công bố giá bán lẻ trung bình trên thị trường để làm giá tham chiếu và nguyên tắc xác định tỷ lệ chênh lệch giữa giá bán buôn - bán lẻ của doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng theo thông lệ quốc tế.

- *Quản lý và phát triển dịch vụ thông tin vệ tinh:* cần sửa đổi, bổ sung điều khoản nội luật hóa một số quy định kỹ thuật trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để đảm bảo vấn đề an toàn, an ninh và đưa ra các nguyên tắc chung liên quan đến dịch vụ vệ tinh và giao Chính phủ quy định chi tiết để đảm bảo tính linh hoạt về độ mở cửa thị trường và có sự phân biệt theo loại hình dịch vụ cơ bản hay giá trị gia tăng.

- *Cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông:* Giao cho Bộ TTTT cùng với Cơ quan quản lý chuyên ngành viễn thông sẽ giải quyết ban đầu các vụ việc cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông trong thời hạn ngắn để bảo đảm điều chỉnh kịp thời các hành vi cạnh tranh gây nguy hiểm cho các doanh nghiệp, ảnh hưởng tới sự vận hành lành mạnh của thị trường, tất nhiên là có sự phối hợp giữa cơ quan quản lý chuyên ngành và cơ quan quản lý cạnh tranh chung theo quy định của Luật Cạnh tranh cả về trình tự, thủ tục giải quyết.

- *Bổ sung quy định về quản lý kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu đồng thời thêm thành phần trung tâm dữ liệu vào cơ sở hạ tầng viễn thông.*

3.2.2. Hoàn thiện các quy định về cấp phép viễn thông

Luật Viễn thông và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn quy định khá chi tiết về nguyên tắc, thẩm quyền và điều kiện, quy trình, thủ tục cấp phép viễn thông song các quy định về cấp phép viễn thông cần tiếp tục hoàn thiện, cụ thể :

Thứ nhất, một số điều kiện cấp phép khá chung chung và rất khó định lượng như có đủ khả năng tài chính, tổ chức bộ máy và nhân lực phù hợp với quy mô của dự án hay có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh khả thi phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông hoặc có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin, v.v...

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện tài chính, cụ thể là thay vốn pháp định trong điều kiện cấp Giấy phép thiết lập mạng bằng hình thức phù hợp như vốn điều lệ đồng thời sửa đổi quy định cam kết đầu tư bằng tiền thay bằng các cam kết về triển khai mạng lưới, chất lượng dịch vụ.

Thứ ba, pháp luật viễn thông hiện hành có quy định về việc mua bán, chuyển nhượng tài nguyên viễn thông nhưng không quy định rõ về việc liệu doanh nghiệp viễn thông có thể mua, chuyển giao hay bán lại các giấy phép viễn thông cho các công ty khác hay góp vốn bằng giấy phép đó hay không.

Thứ tư, hiện nay các chế tài cho các hành vi vi phạm về cấp phép trong lĩnh vực viễn thông chưa được quy định rõ ràng, đầy đủ điều này làm cho tính hiệu lực, thực thi của pháp luật viễn thông nói chung và quy định về cấp phép viễn thông nói riêng chưa cao.

3.2.3. Hoàn thiện các quy định về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông

Công trình viễn thông là một trong những nội dung đang được rất nhiều doanh nghiệp viễn thông đặc biệt quan tâm bởi thời gian vừa qua. Do vậy, trong

thời gian tới các Bộ, Ngành có liên quan cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về công trình viễn thông để việc lắp đặt, xây dựng hệ thống mạng lưới viễn thông được triển khai trên thực tế, đồng thời khắc phục bất cập, khó khăn của việc đầu tư, chia sẻ hạ tầng kỹ thuật thụ động.

3.2.4. Hoàn thiện các quy định về quản lý thông tin trên mạng viễn thông, bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông

Trang thông tin điện tử tổng hợp:

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định 72/2013/NĐ-CP;
- Xây dựng và ban hành các quy định về tiêu chí nhận diện báo hóa trang thông tin điện tử
- Bổ sung quy định về chế tài xử lý.
- Bổ sung quy định yêu cầu các trang thông tin điện tử tổng hợp phải tuân thủ các quy định về bảo vệ bản quyền khi sử dụng, đăng tải lại các tác phẩm báo chí.

Mạng xã hội:

Sửa đổi, bổ sung Nghị định 72/2013/NĐ-CP về: quy định về cấp phép, quy định để hạn chế tình trạng báo hóa; bổ sung thêm trách nhiệm của Mạng xã hội trong nước; bổ sung quy định quản lý đối với chủ kênh/tài khoản/nhóm cộng đồng/trang cộng đồng trên các mạng xã hội.

Về cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động:

- Giảm bớt thủ tục hành chính nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả quản lý:
- Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động phải nhắn tin thông báo cho khách hàng số tiền đã trừ từ tài khoản viễn thông cho dịch vụ nội dung trong vòng 30 ngày.
- Bổ sung trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trong việc giám sát, phát hiện các vi phạm của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động.

Bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông:

- Ban hành một văn bản điều chỉnh đồng bộ, hoàn chỉnh các vấn đề về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân có thể là Luật hoặc Nghị định của Chính phủ. Trước mắt, xây dựng Nghị định để có thời gian đánh giá tác động, sau sẽ tiến hành nâng lên thành Luật.
- Cụ thể hóa tinh thần của Hiến pháp năm 2013, thể chế chủ trương, chính sách của Đảng,
- Làm rõ khái niệm và nội hàm của thông tin, dữ liệu cá nhân và bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân.
- Đảm bảo bí mật thông tin riêng của người sử dụng không chỉ dừng lại là thông tin về cuộc gọi như đang quy định trong Luật Viễn thông năm 2009 mà cần mở rộng các thông tin riêng khác, đảm bảo giảm thiểu tối đa rủi ro người dùng có thể gặp phải.
- Bổ sung, sửa đổi, thống nhất các chế tài xử lý vi phạm để đáp ứng yêu cầu thực tế của công tác quản lý nhà nước về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân,

cũng như công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

1. Từ những hạn chế, bất cập được nêu ở Chương 2, tác giả đề xuất định hướng hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực viễn thông ở Việt Nam cần đáp ứng một số yêu cầu như sau: (1) hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải đặt trong bối cảnh phù hợp với chủ trương xây dựng, hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam; (2) hoàn thiện pháp luật về viễn thông cần được đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; (3) hoàn thiện pháp luật về viễn thông cần được tiến hành động bộ, với các chế định pháp luật có liên quan khác; (4) hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải xuất phát từ những hạn chế, bất cập của thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về viễn thông.

2. Đồng thời, quá trình hoàn thiện pháp luật viễn thông được đặt trong bối cảnh cơ hội và thách thức.

3. Trên cơ sở những định hướng hoàn thiện pháp luật viễn thông nói trên, luận án đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam với các nội dung cụ thể như sau: (1) hoàn thiện các quy định về kinh doanh viễn thông theo hướng mở cửa thị trường, thúc đẩy minh bạch, cạnh tranh; (2) hoàn thiện các quy định về cấp phép viễn thông theo hướng vừa đảm bảo hiệu quả quản lý của các cơ quan nhà nước, vừa cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho những doanh nghiệp đủ điều kiện gia nhập thị trường thuận lợi; (3) hoàn thiện các quy định về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông tập trung vào thúc đẩy sự phát triển của các công trình, hạ tầng viễn thông, tạo thuận lợi cho việc chuyển đổi từ hạ tầng viễn thông sang hạ tầng số; (4) hoàn thiện các quy định về quản lý thông tin trên mạng viễn thông, bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hướng tăng cường quản lý thông tin trên mạng viễn thông và tăng cường bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông./.

KẾT LUẬN

Luật Viễn thông được ban hành có ý nghĩa rất quan trọng đối với tiến trình phát triển, hội nhập của nền kinh tế nói chung và ngành viễn thông nói riêng. Sau hơn 10 năm triển khai thực hiện, Luật Viễn thông đã góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển, hội nhập của nền kinh tế đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về viễn thông ở nước ta. Qua thực tiễn thi hành, hệ thống luật pháp về viễn thông đã phát huy vai trò to lớn trong việc phát triển thị trường viễn thông cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đạt được các mục tiêu đề ra khi xây dựng Luật.

Với tính chất quan trọng và vai trò to lớn nêu trên, một trong những đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề lý luận về viễn thông, hoạt động viễn thông, pháp luật viễn thông. Trong đó, luận án sử dụng khái niệm pháp luật viễn

thông là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động đầu tư, kinh doanh viễn thông; quản lý viễn thông; xây dựng hạ tầng, công trình viễn thông; quản lý hệ thống thông tin trên các mạng viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông. Chương 1 của luận án cũng đã đề cập đến một số vấn đề cốt lõi của pháp luật viễn thông bao gồm: nội dung và những yêu cầu đặt ra khi xây dựng, hoàn thiện pháp luật viễn thông.

Từ những nghiên cứu về những vấn đề lý luận nêu trên, luận án đi vào phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật, thực tiễn thi hành pháp luật viễn thông ở Việt Nam. Từ đó, luận án đã góp phần nhìn nhận những thành công và hạn chế, bất cập của pháp luật viễn thông, cụ thể là: các quy định về quản lý cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông hiện nay chưa cụ thể, chưa có tiêu chí đầy đủ xác định doanh nghiệp thống lĩnh thị trường, chưa có chính sách hiệu quả quản lý doanh nghiệp thống lĩnh thị trường; các quy định về khuyến mại dịch vụ viễn thông di động thiếu rõ ràng, minh bạch; một số quy định về điều kiện cấp phép viễn thông khá chung chung và rất khó định lượng; các quy định về quản lý thông tin trên mạng còn lỏng lẻo dẫn đến tình trạng thực thi quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp nước ngoài khi cung cấp dịch vụ tại Việt Nam còn nhiều bất cập, tình trạng mạng xã hội nước ngoài vi phạm pháp luật và luôn cố trì hoãn để không phải tuân thủ luật pháp Việt Nam còn xảy ra trong thực tiễn; quyền bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân của người sử dụng chưa thực sự được bảo đảm nguyên nhân do pháp luật trong lĩnh vực này hiện nay chưa đầy đủ, thống nhất, đồng bộ.

Tại Chương 3, luận án đề xuất những định hướng hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực viễn thông ở Việt Nam trong thời gian tới cần đáp ứng một số yêu cầu như: (1) hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải đặt trong bối cảnh phù hợp với chủ trương xây dựng, hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam; (2) hoàn thiện pháp luật về viễn thông cần được đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; (3) hoàn thiện pháp luật về viễn thông cần được tiến hành động bộ, với các chế định pháp luật có liên quan khác; (4) hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải xuất phát từ những hạn chế, bất cập của thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về viễn thông.

Trên cơ sở những định hướng hoàn thiện pháp luật viễn thông nói trên, luận án đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam với các nội dung cụ thể như sau: (1) hoàn thiện các quy định về kinh doanh viễn thông theo hướng mở cửa thị trường, thúc đẩy minh bạch, cạnh tranh; (2) hoàn thiện các quy định về cấp phép viễn thông theo hướng vừa đảm bảo hiệu quả quản lý của các cơ quan nhà nước, vừa cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho những doanh nghiệp đủ điều kiện gia nhập thị trường thuận lợi; (3) hoàn thiện các quy định về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông tập trung vào thúc đẩy sự phát triển của các công trình, hạ tầng viễn thông, tạo thuận lợi cho việc chuyển đổi từ hạ tầng viễn thông sang hạ tầng số; (4) hoàn thiện các quy định về quản lý thông tin trên mạng viễn thông, bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ

viễn thông theo hướng tăng cường quản lý thông tin trên mạng viễn thông và tăng cường bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Với phạm vi của một luận án, công trình nghiên cứu đã bước đầu có những đóng góp trong phân tích, đánh giá toàn diện pháp luật viễn thông ở Việt Nam hiện nay. Từ đó, đưa ra một số định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, ngày nay, pháp luật viễn thông là một lĩnh vực có phạm vi rộng và không ngừng đổi mới. Bởi vậy, nội dung của pháp luật viễn thông còn nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần tiếp tục được nghiên cứu và luận giải mà trong phạm vi của một luận án chưa thể giải quyết thấu đáo.